

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:189/2022/DS-PT
Ngày 07/ 9 /2022
V/v: *tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các thẩm phán: -Ông Đặng Văn Lộc

-Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2022/TLPT - DS ngày 03 tháng 8 năm 2022 về: “ *tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2022/QĐXX-PT ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân H, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2.Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khóm B, Phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Trí L, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân H, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

3.2.Ông Trần Văn M, sinh năm 1952 (vắng mặt)

3.3.Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Bình H, xã Loan M, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Liễu trình bày:

Ông Phan Trí L là chồng của bà và ông Nguyễn Văn T là bạn bè thân thiết và làm thợ hồ chung lâu năm. Ông T hỏi ông L vay tiền, ông L nói lại với bà và bà đồng ý cho ông T vay tiền. Vào ngày 27/3/2020 bà đưa tiền cho ông L 100.000.000 đồng, đây là tiền riêng của bà, nhưng do bạn buôn bán ở chợ

nên bà đưa cho ông L và ông L giao cho ông T số tiền 100.000.000đ, ông L viết biên nhận ông T ký tên. Biên nhận viết tay trên giấy tập học sinh (bà đã nộp bản chính biên nhận cho Tòa án). Nội dung biên nhận không ghi thời hạn và lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay từ 03 đến 05 ngày, mục đích ông T vay để trả nợ Ngân hàng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/triệu. Hết thời gian 05 ngày ông T không trả và hứa 01 tháng sẽ trả nhưng cũng không trả. Để làm tin trong việc vay tiền, ông T giao cho bà giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 020364 tên Nguyễn Văn T.

Từ khi vay đến nay, ông T chỉ trả lãi được 01 tháng vào ngày 27/4/2020 với số tiền 3.000.000đ do ông L nhận, không làm biên nhận. Sau đó ông T hẹn hai tháng sau sẽ trả vốn, nhưng vẫn không trả. Đến ngày 27/6/2020 ông T đến nhà bà gặp ông L xin nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 020364 để bán đất trả tiền cho bà. Do bạn bè lâu năm tin tưởng ông T nên ông L đã đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Cùng lúc đó, ông T đưa cho ông L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ ông Trần Văn M và bà Huỳnh Thị N, số BG 278034 cho ông L giữ để thay thế giấy chứng nhận số BV 020364 tên Nguyễn Văn T. Ông T nói với ông L con của ông M là anh C nợ tiền ông T và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông M, bà N cho ông T nên ông T đưa lại cho ông L để làm tin. Việc trả giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T và giao nhận giấy chứng nhận của bà N và ông M đều không làm biên nhận.

Nguyên đơn xác định số tiền 100.000.000đ là tiền cho ông T vay, không phải tiền cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông T trả vốn vay 100.000.000đ và lãi suất 3%/tháng từ ngày 27/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, khấu trừ tiền lãi 3.000.000đ ông T đã đóng trước đó và tiếp tục tính lãi 3%/tháng cho đến khi nào ông T trả xong nợ. Đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Văn M và Huỳnh Thị N.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2022, biên bản đối chất ngày 04/4/2022 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà L về số tiền vay vào ngày 27/3/2020 là 100.000.000đ, nhưng ông xác định là tiền cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BV 020364 (bản chính) tên Nguyễn Văn T để vay tiền. Nội dung Biên nhận ngày 27/3/2020 đúng như lời trình bày của nguyên đơn, ông nhờ ông L chồng bà L viết, ông đọc lại nội dung và đồng ý ký tên vào biên nhận và ông L giữ biên nhận. Số tiền trong biên nhận ghi là 1.000.000 nhưng thực chất ông nhận của ông L số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và đồng ý thời hạn vay và lãi suất như nguyên đơn trình bày.

Ông đã trả tiền lãi cho nguyên đơn 05 lần với số tiền 15.000.000đ. Cụ thể trả lần đầu vào ngày 27/4/2020 và lần lượt vào các ngày 27/5, 27/6, 27/7 và 27/8/2020, mỗi lần trả 3.000.000đ đều đưa cho ông L, không có biên nhận, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và cũng không có ai chứng kiến.

Đến tháng 9/2020, ông trả đủ vốn gốc cho bà L do ông L nhận tiền nên ông L đã trả lại cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BV

020364 tên Nguyễn Văn T. Việc ông trả cho ông L 100.000.000đ ông L không ký nhận, không ai làm chứng và ông cũng không lấy lại biên nhận ngày 27/3/2020 mà ông L đang giữ.

Ông không có đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên hộ ông Trần Văn M và bà Huỳnh Thị N, số BG 278034 cho ông L, vì ông không biết ông M và bà N là ai. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/01/2022 và biên bản đối chất ngày 04/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Trí L trình bày: ông L là chồng của bà L, thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà L, không có ý kiến khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13/6/2022 cùng các tài liệu trong hồ sơ vụ án, bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn M: Yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BG 278034, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00357 ngày 01/4/2011, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.469,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho hộ ông M và bà N. Đồng thời, ông M và bà N có đơn xin được vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, xét xử từ sơ thẩm đến phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 464, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Hồng L.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả bà Lê Thị Hồng L 141.654.000đ (một trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Bao gồm: Vốn: 100.000.000đ, lãi 41.654.000đ.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn M.

Buộc bà Lê Thị Hồng L trả bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 278034, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00357 ngày 01/4/2011, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.469,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho hộ ông M và bà N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2022 ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Hồng L về việc đòi ông trả tiền vay 100.000.000đ và tiền lãi 41.654.000đ, vì ông không có

vay tiền của nguyên đơn, vào ngày 27/3/2020 ông thỏa thuận cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông L. Đến tháng 9/2020 ông đã trả cho ông L số tiền 100.000.000đ và ông L đã trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông cất giữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả cho bà L số tiền 141.654.000đ như án sơ thẩm đã tuyên. Ông T cho rằng đã trả xong tiền nên ông L mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông quản lý.

Bà Lê Thị Hồng L yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm, buộc ông T phải trả cho bà số tiền 141.654.000đ.

Ông Phan Trí L yêu cầu ông T phải trả cho bà L 141.654.000đ. Lý do ông trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là do ông T năn nỉ xin nhận lại để bán đất mới có tiền trả cho bà L, vì chỗ anh em làm ăn lâu năm thân thiết như anh em ruột, tin tưởng nên ông mới giao lại cho ông T. Thực tế ông T chưa trả tiền cho bà L.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Ông T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: ngày 23/6/2022 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 04/7/2022 ông Nguyễn Văn T kháng cáo là còn trong thời theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và ông T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của bị đơn được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]Về nội dung: xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Ông Trung thừa nhận ngày 27/3/2020 có nhận của ông Phan Trí L số tiền 100.000.000đ (ông L là chồng của bà Lê Thị Hồng L), thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 3%/tháng, ông T có đưa cho ông L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên. Ông T nhờ ông L viết biên nhận và ông T ký tên. Tuy nhiên theo biên nhận ngày 27/3/2020 thể hiện nội dung: ông T có mượn của bà Lê Thị Hồng L số tiền 1.000.000đ(một trăm triệu đồng), có cầm một giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất BV 020364, biên nhận có chữ ký của ông T và ông T thừa nhận có nhận số tiền 100.000.000đ vào ngày 27/3/2020. Ông T kháng cáo cho rằng đã trả đủ cho ông L số tiền gốc 100.000.000đ, nhưng không có yêu cầu ông L đưa lại biên nhận. Ngoài lời trình bày ông T không chứng minh được vay tiền của ông L và đã trả cho ông L 100.000.000đ, ông L không thừa nhận. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Hồng L, buộc ông T phải trả cho bà L tiền gốc 100.000.000đ theo biên nhận ngày 27/3/2020 và tiền lãi 41.654.000đ là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm ngoài đơn kháng cáo, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh đã trả xong 100.000.000đ, bà L không thừa nhận ông T đã trả xong nợ. Vì vậy kháng cáo của ông T không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng L tiền vốn 100.000.000đ, tiền lãi 41.654.000đ, tổng cộng 141.654.000đ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về buộc bà Lê Thị Hồng L trả bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn M bản chính giấy chứng quyền sử dụng đất số BG 278034, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00357 ngày 01/4/2011, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.469,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho hộ ông M và bà N; buộc ông T nộp 7.083.000đ án phí sơ thẩm; hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí 3.887.000đ theo biên lai số 0000890 ngày 13/12/2021 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng L;

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng L tiền vốn 100.000.000đ, tiền lãi 41.654.000đ, tổng cộng 141.654.000đ (một trăm bốn mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001336 ngày 04/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về buộc bà Lê Thị Hồng L trả bà Huỳnh Thị N và ông Trần Văn M bản chính giấy chứng quyền sử dụng đất số BG 278034, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00357 ngày 01/4/2011, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.469,6m² do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho hộ ông M và bà N; buộc ông T nộp 7.083.000đ án phí sơ thẩm; hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí 3.887.000đ theo biên lai số 0000890 ngày 13/12/2021 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND TP Vĩnh Long;
- CC THADS TP Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

